

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 – 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 – 33
PHỤ LỤC 01	34 - 38

010
ÔNG
T.N
KIỂM
A.VI
CHI
MIÊ
010

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	Số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là: *Xuất nhập khẩu, kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh.*

Công ty có trụ sở tại số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Bà Nguyễn Thị Hương | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Lê Anh Tuấn | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-------------------|----------|
| - Ông Lê Đức Liên | Giám đốc |
|-------------------|----------|

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|-----------------------|--------------------------|
| - Ông Đặng Tiếp | Trưởng ban kiểm soát |
| - Ông Trần Hồng Quỳnh | Thành viên Ban kiểm soát |
| - Ông Vũ Văn Đôn | Thành viên Ban kiểm soát |

179
T
AN
NAB
ANH
BAC
VOI

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/2021/NQ-ĐHĐCD-BT ngày 20/02/2021. Theo đó, vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 60.000.000.000 đồng từ nguồn phát hành cho nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay cho các cá nhân/tổ chức.

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty cổ phần Thuốc Thú Y Trung Ương I.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và đảm bảo báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021
Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 13/2021/BCKT - CPAMB1

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020.***Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I, được lập ngày 26/03/2021 từ trang 06 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

N. 01
CÔ
T
KIẾ
CPA
CH
M
CHỖ

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2020, số lỗ lũy kế của đơn vị là 200.324.718.467 đồng vượt 117.241.479.529 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, khoản nợ phải trả của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 187.001.251.582 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**

NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN**Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

A handwritten signature in blue ink, "Trang", written above a horizontal line.

NGUYỄN QUỲNH TRANG**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

A red stamp of CPA Vietnam Branch North, partially visible on the right edge of the page. The text includes "917", "CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM", "CHI NHÁNH MIỀN BẮC", and "THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VIỆT NAM".

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		25.616.129.864	35.131.738.746
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	61.035.893	9.948.493.298
1. Tiền	111		61.035.893	9.948.493.298
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		25.387.512.877	22.661.400.417
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2.1	2.631.444.140	2.664.519.141
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3.1	2.415.597.640	2.455.597.640
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	29.328.941.537	26.112.978.479
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(8.988.470.440)	(8.571.694.843)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	-	2.277.000.000
1. Hàng tồn kho	141		-	2.277.000.000
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		167.581.094	244.845.031
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		167.581.094	244.845.031
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		70.358.772.053	80.680.140.180
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.793.129.132	24.290.343.712
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2.2	14.793.129.132	24.290.343.712
2. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.588.267.308	6.300.439.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	5.588.267.308	6.300.439.731
- Nguyên giá	222		14.659.297.155	14.659.297.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.071.029.847)	(8.358.857.424)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	-	-
- Nguyên giá	228		59.500.000	59.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(59.500.000)	(59.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	49.977.375.613	49.977.375.613
1. Đầu tư vào công ty con	251		49.977.375.613	49.977.375.613
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		866.640.000	866.640.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(866.640.000)	(866.640.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	111.981.124
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.1	-	111.981.124
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		95.974.901.917	115.811.878.926

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2020	01/01/2020
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		213.216.381.446	231.800.293.214
I. Nợ ngắn hạn	310		212.617.381.446	231.800.293.214
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	26.867.670.411	35.930.454.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.1	44.987.923	4.011.047.923
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	2.528.762.526	3.183.078.001
4. Phải trả người lao động	314		1.171.823.843	1.166.138.819
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	2.999.769.843	41.292.361.060
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15.1	5.180.367.397	3.002.475.013
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	173.823.464.904	143.214.203.588
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		534.599	534.599
II. Nợ dài hạn	330		599.000.000	-
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15.2	599.000.000	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	(117.241.479.529)	(115.988.414.288)
I. Vốn chủ sở hữu	410		(117.241.479.529)	(115.988.414.288)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130.000)	(130.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.406.186	304.406.186
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(200.324.718.467)	(199.071.653.226)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(199.071.653.226)	(182.273.994.532)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.253.065.241)	(16.797.658.694)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		95.974.901.917	115.811.878.926

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.18	5.499.803.819	1.420.340.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.18	5.499.803.819	1.420.340.655
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.19	2.313.175.563	61.430.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.186.628.256	1.358.910.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.20	3.261.874.370	3.505.257.863
7. Chi phí tài chính	22	VI.21	10.102.279.939	20.989.124.183
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.012.586.100	20.986.587.183
8. Chi phí bán hàng	25	VI.22	309.757.844	296.903.263
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.22	2.895.710.065	1.660.165.790
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(6.859.245.222)	(18.082.025.216)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	5.677.053.253	1.284.366.522
12. Chi phí khác	32	VI.23	70.873.272	-
13. Lợi nhuận khác	40		5.606.179.981	1.284.366.522
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.253.065.241)	(16.797.658.694)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.253.065.241)	(16.797.658.694)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.253.065.241)	(16.797.658.694)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	712.172.423	815.196.521
- Các khoản dự phòng	03	416.775.597	(1.121.965.030)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.216.319.606)	(3.786.104.241)
- Chi phí lãi vay	06	10.012.586.100	20.986.587.183
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	6.672.149.273	96.055.739
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	9.647.622.168	21.561.601.433
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	2.277.000.000	(1.504.619.577)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(16.644.527.384)	14.163.847.493
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	111.981.124	153.423.263
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.136.476.996)	(20.986.587.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.376.515.722)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(72.251.815)	12.107.205.446
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	492.727.280
2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	2.919.700.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	287.898	481.683.064
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	287.898	3.894.110.344
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	13.000.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(9.815.493.488)	(19.960.075.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.815.493.488)	(6.960.075.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(9.887.457.405)	9.041.240.790
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.948.493.298	907.252.508
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	61.035.893	9.948.493.298



NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thực phẩm và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, địa lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiền bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có các đơn vị phụ thuộc như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I	Số 88 Trường Chinh, quận Đống Đa, Hà Nội
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh

Công ty có một công ty con sở hữu 100% vốn là Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1 có trụ sở tại xã Tân Quang, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

Tại ngày 31/12/2020, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 05 người, trong đó cán bộ quản lý là 3 người.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường là 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty đã được kiểm toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT – BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT - BTC và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính này được lập riêng cho hoạt động của Công ty, không bao gồm báo cáo của các đơn vị phụ thuộc. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

019
G T
VHH
I TOÁ
ETNA
VHÁN
V BẮC
NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch gồm:**+ Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:**

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Tài sản, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được hàng hóa.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các tài khoản tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ:

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

+ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm 31/12/2020.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi giá trị của các khoản đầu tư đang ghi nhận trên sổ kế toán cao hơn giá trị thị trường hoặc phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

-0-
CÔ
T
KIẾ
CPA
CH
MI
PHÓ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định (Tiếp theo)**

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	07 - 12 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm, bản quyền phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian được cấp bản quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán bao gồm chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ vào trong chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là khoản phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

972
TY
TH
TOÁN
TNA
HÀNH
BẮC
NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc năm tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc niên độ bao gồm tiền điện, tiền bảo vệ tháng 12/2020, chi phí kiểm toán, chi phí lãi vay và chi phí phải trả CBCNV.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020 là số lỗ lũy kế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vặt xin được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh theo hợp đồng thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá, lãi bán các khoản đầu tư và lợi nhuận từ công ty con chuyển về. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá và lợi nhuận từ công ty con chuyển về được ghi nhận theo thực tế phát sinh. Lãi bán các khoản đầu tư được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã xuất bán và giá vốn của dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, ...).

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng doanh nghiệp bao gồm các chi phí khấu hao TSCĐ, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

Công ty không phát sinh khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính trong năm của Công ty bao gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) và các khoản chi phí tài chính khác trong kỳ được ghi nhận đầy đủ. Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

ThuếThuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Năm 2020 thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo Nghị quyết 116/2020/QH14 ngày 19/06/2020 và Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

		31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	(i)	15.273.484	10.832.915
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	45.762.409	9.937.660.383
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản tương đương tiền		-	-
Cộng		61.035.893	9.948.493.298

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2020 bao gồm:

	VND
Đồng Việt Nam (VND)	15.273.484
+ Văn phòng Công ty	5.355.789
+ Chi nhánh CTCP Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng	2.153.920
+ Chi nhánh CTCP Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh	7.763.775
Cộng	15.273.484

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2020 bao gồm:

	USD	VND
Văn phòng Công ty	548,45	26.548.536
+ Tiền VND gửi NH TMCP An Bình - Phòng GD Lê Trọng Tấn		2.081.540
+ Tiền VND gửi NH TMCP Công thương VN - CN Tràng An		1.095.380
+ Tiền VND gửi ngân hàng NN & PTNT - CN Hà Nội		2.120.813
+ Tiền VND gửi NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ		8.613.030
+ Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng NN& PTNT - CN Hà Nội	169,19	3.894.754
+ Tiền ngoại tệ gửi NH TMCP Ngoại thương VN - Sở GD	379,26	8.742.786
+ Tiền ngoại tệ gửi NH TMCP Quân Đội - CN Tây Hồ		233
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	2.197.762
+ Tiền VND gửi ngân hàng NN&PTNN - CN Hải Châu		49
+ Tiền VND gửi NH TMCP Ngoại thương VN - CN Đà Nẵng		2.197.713
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TW I tại Hồ Chí Minh	-	17.016.111
+ Tiền VND gửi NH TMCP Ngoại thương VN - CN Vĩnh Lộc		2.165.493
+ Tiền VND gửi NH TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Sài Gòn		14.850.618
Cộng	548,45	45.762.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng****2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Văn phòng Công ty	1.137.472.002	1.170.547.002
+ Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đồng Giao	79.818.093	112.893.093
+ Công ty cổ phần Thế giới di động	-	-
+ Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	96.999.930
+ Trần Văn Điệp	65.276.477	65.276.477
+ Các đối tượng khác	895.377.502	895.377.502
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	947.371.458	947.371.458
+ Lê Xuân Hà	745.210.975	745.210.975
+ Đại Lý Nguyễn Quang	73.912.501	73.912.501
+ Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	32.546.627
+ Các đối tượng khác	95.701.355	95.701.355
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	546.600.680	236.892.544
+ Trần Thị Nhung	57.573.810	57.573.810
+ Lê Xuân Hà	73.076.200	73.076.200
+ Lê Thị Hương	40.525.540	40.525.540
+ Lê Đức Hưng	65.716.994	65.716.994
+ Các đối tượng khác	309.708.136	309.708.137
Cộng	2.631.444.140	2.664.519.141

2.2 Phải thu của khách hàng dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	14.793.129.132	24.290.343.712
Cộng	14.793.129.132	24.290.343.712

2.3 Phải thu khách hàng với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán**3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	549.354.252
Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	130.000.000
Công ty Guangdong Dahuanong Animal health Co.,Ltd	1.736.243.388	1.736.243.388
Các đối tượng khác	-	40.000.000
Cộng	2.415.597.640	2.455.597.640

3.2 Trả trước cho người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác****4.1 Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
Văn phòng Công ty	28.386.757.994	25.170.794.936
+ Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1	24.653.867.168	21.437.835.460
+ Lê Hữu Tuấn	637.379.708	637.379.708
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	629.034.000
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	912.020.000
+ Tạm ứng	151.934.148	151.934.148
+ Phải thu khác	1.402.522.970	1.402.591.620
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	814.709.474	814.709.474
+ Lê Đức Hùng	472.000.000	472.000.000
+ Tạm ứng	299.208.492	299.208.492
+ Phải thu khác	43.500.982	43.500.982
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	127.474.069	127.474.069
+ Tạm ứng	47.637.851	47.637.851
+ Phải thu khác	79.836.218	79.836.218
Cộng	29.328.941.537	26.112.978.479

4.2 Phải thu khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

5. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	2.677.536.633	-	2.627.226.770	
+ Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	-	96.999.930	-
+ Trần Văn Điệp	65.276.477	-	65.276.477	-
+ Nguyễn Văn Thiên	44.974.701	-	44.974.701	-
+ Lê Xuân Hà	745.210.975	-	745.210.975	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73.912.501	-	73.912.501	-
+ Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	-	32.546.627	-
+ Các đối tượng khác	1.618.615.422	-	1.568.305.559	-
Trả trước cho người bán	2.415.597.640	-	2.415.597.640	
+ Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	549.354.252	-
+ Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	-	130.000.000	-
+ Công ty Guangdong Dahuanong Animal Health Co., Ltd	1.736.243.388	-	1.736.243.388	-
Tạm ứng	362.687.998	-	69.792.481	-
+ Lê Đức Linh	36.450.000	-	36.450.000	-
+ Các đối tượng khác	326.237.998	-	33.342.481	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****5. Nợ xấu (Tiếp theo)**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khác	3.532.648.169		3.459.077.952	
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320.664.196	-	320.664.196	-
+ Đặng Văn Dũng	284.486.568	-	284.486.568	-
+ Các đối tượng khác	1.386.443.405	-	1.312.873.188	-
Cộng	8.988.470.440	-	8.571.694.843	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công cụ dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hoá	-	-	2.277.000.000	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Cộng	-	-	2.277.000.000	-

7. Chi phí trả trước**7.1 Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	-	109.833.700
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	2.147.424
Cộng	-	111.981.124

19/12
 CÔNG TY
 KẾ TOÁN
 TÀI CHÍNH
 HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2020	8.862.709.301	2.659.690.690	2.263.650.080	873.247.084	14.659.297.155
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	8.862.709.301	2.659.690.690	2.263.650.080	873.247.084	14.659.297.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2020	3.540.702.516	2.302.395.685	1.886.235.072	629.524.151	8.358.857.424
Khấu hao trong năm	376.113.978	142.220.008	117.842.785	75.995.652	712.172.423
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	3.916.816.494	2.444.615.693	2.004.077.857	705.519.803	9.071.029.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2020	5.322.006.785	357.295.005	377.415.008	243.722.933	6.300.439.731
Tại ngày 31/12/2020	4.945.892.807	215.074.997	259.572.223	167.727.281	5.588.267.308

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

5.102.159.884 đồng

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình dùng để chấp các khoản vay:

4.192.798.004 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Giá trị quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	-	59.500.000	59.500.000
Mua trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	59.500.000	59.500.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	-	59.500.000	59.500.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	59.500.000	59.500.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	-	-	-
	59.500.000 đồng		

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10. Đầu tư tài chính dài hạn

10.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên đơn vị	Lĩnh vực kinh doanh	31/12/2020		01/01/2020	
		Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thuốc thú y TW 1	SXKD thuốc thú y		100%		100%
			49.977.375.613		49.977.375.613
Cộng			49.977.375.613		49.977.375.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****10. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)****10.2 Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào đơn vị khác	-	866.640.000	-	866.640.000
+ Công ty cổ phần giống gia cầm Lương Mỹ	-	866.640.000	-	866.640.000
Tổng giá trị của các khoản ĐTTC dài hạn	-	866.640.000	-	866.640.000
Dự phòng giảm giá các khoản ĐT dài hạn	-	(866.640.000)	-	(866.640.000)
Giá trị thuần của các khoản ĐTTC dài hạn	-	-	-	-

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn:

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các khoản đầu tư có liên quan tại ngày kết thúc niên độ.

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong kỳ như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	866.640.000	1.976.537.985
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(1.109.897.985)
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	866.640.000	866.640.000

11. Phải trả người bán**11.1 Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	18.349.718.952	-	27.412.502.752	-
+ Công ty cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology	6.593.129.645	-	11.359.539.690	-
+ Công ty cổ phần Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine	185.840	-	4.138.929.056	-
+ Công ty HH và thiết kế công trình Nam Ninh - CNN TQ	1.813.367.062	-	1.814.538.740	-
+ Công ty CP Thành Nhơn	2.179.827.064	-	2.179.827.064	-
+ Công ty CP sản xuất & TM Thái Sơn	2.154.287.641	-	2.154.287.641	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	5.608.921.700	-	5.765.380.561	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	5.996.227.916	-	5.996.227.916	-
+ Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương 1	5.996.227.916	-	5.996.227.916	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	2.521.723.543	-	2.521.723.543	-
+ Công ty TNHH Thuốc thú y Trung Ương 1	2.499.323.543	-	2.499.323.543	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	22.400.000	-	22.400.000	-
Cộng	26.867.670.411	-	35.930.454.211	-

11.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước****12.1. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2020
Thuế giá trị gia tăng	231.865.591	219.142.709	(108.286.288)	342.722.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.562.734.702	10.153.315	(12.732.429)	1.560.155.588
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	470.870.162	(241.962.944)	228.907.218
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	5.000.000	(5.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	1.388.477.708	-	(991.500.000)	396.977.708
Cộng	3.183.078.001	705.166.186	(1.359.481.661)	2.528.762.526

13. Người mua trả tiền trước**13.1. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Văn phòng Công ty	21.932.764	-	3.987.992.764	-
+ Cục Thú Y	-	-	3.852.060.000	-
+ Công ty CP thương mại SUNSHINE Việt Nam	-	-	114.000.000	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	21.932.764	-	21.932.764	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	23.055.159	-	23.055.159	-
+ Cửa hàng thuốc Thú y Hương (Như Quỳnh)	7.358.200	-	7.358.200	-
+ Trung tâm NC & PT Chăn nuôi heo Bình Thắng	14.962.500	-	14.962.500	-
+ Phải trả cho các đối tượng khác	734.459	-	734.459	-
Cộng	44.987.923	-	4.011.047.923	-

13.2. Người mua trả tiền trước với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

14. Chi phí phải trả**14.1. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
- Lãi vay phải trả cho cá nhân	-	32.716.327.400
- Lãi vay phải trả cho ngân hàng	-	5.612.948.644
- Lãi vay thế chấp tài sản phải trả (*)	1.296.210.000	1.274.660.000
- Chi phí phải trả CBCNV	1.666.406.500	1.666.406.500
- Chi phí trích trước tiền điện, bảo vệ, phí kiểm toán	37.153.343	22.018.516
Cộng	2.999.769.843	41.292.361.060

(*): Khoản lãi vay do mượn tài sản để thế chấp cho hợp đồng vay Ngân hàng NN&PTNT, phát sinh từ tháng 10/2017 đến tháng 02/2020 theo các hợp đồng mượn tài sản của các cá nhân với lãi suất 3%/năm chi tiết tại mục II của Phụ lục 01.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)****15. Phải trả khác****15.1 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-	-	-
- Kinh phí công đoàn	49.037.883	49.037.883	52.442.883	52.442.883
- Bảo hiểm xã hội	21.444.953	21.444.953	15.459.482	15.459.482
- Bảo hiểm y tế	4.068.307	4.068.307	3.182.179	3.182.179
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.356.306	2.356.306	1.539.217	1.539.217
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.103.459.948	-	2.929.851.252	-
Văn phòng Công ty	4.244.434.018	-	2.070.825.322	-
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	-	390.212.000	-
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	800.000.000	-	700.000.000	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	-	136.723.837	-
+ Các đối tượng khác	2.917.498.181	-	843.889.485	-
Chi nhánh tại Đà Nẵng	91.340.670	-	91.340.670	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y Quảng Nam	81.000.000	-	81.000.000	-
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10.340.670	-	10.340.670	-
Chi nhánh tại TPHCM	767.685.260	-	767.685.260	-
+ Bà Nguyễn Thị Thu Hà	19.900.000	-	19.900.000	-
+ Ông Lê Hữu Tuấn	747.785.260	-	747.785.260	-
Cộng	5.180.367.397	76.907.449	3.002.475.013	72.623.761

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

15.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	599.000.000	-	-	-
+ Công ty cổ phần thương mại Sunshine Việt Nam	19.000.000	-	-	-
+ Công ty cổ phần thể giới di động	580.000.000	-	-	-
Cộng	599.000.000	-	-	-

15.3 Phải trả khác với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****16. Vay và nợ thuê tài chính****16.1 Các khoản vay**

	01/01/2020		Trong kỳ		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn						
+ Vay các cá nhân	133.398.710.100	133.398.710.100	42.707.363.500	(2.282.608.696)	173.823.464.904	173.823.464.904
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	9.815.493.488	9.815.493.488	-	(9.815.493.488)	-	-
Cộng	143.214.203.588	143.214.203.588	42.707.363.500	(12.098.102.184)	173.823.464.904	173.823.464.904

16.1.1. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo (*)
+ Vay các cá nhân (*)		173.823.464.904		12%	Tin chấp
Cộng		173.823.464.904			

(*) Vay cá nhân với lãi suất vay là 12%/năm, không có tài sản đảm bảo. Chi tiết các khoản vay cá nhân được nêu chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo báo cáo này. Từ ngày 01/07/2020 không tính lãi vay theo tờ trình và nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 số 06/2021/NQ-DHĐCĐ-BT ngày 20/02/2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	chủ sở hữu	chủ sở hữu					
Số dư đầu năm trước	82.500.000.000	278.962.752	-	(130.000)	304.406.186	(182.273.994.532)	(99.190.755.594)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(16.797.658.694)	(16.797.658.694)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	82.500.000.000	278.962.752	-	(130.000)	304.406.186	(199.071.653.226)	(115.988.414.288)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(1.253.065.241)	(1.253.065.241)
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	82.500.000.000	278.962.752	-	(130.000)	304.406.186	(200.324.718.467)	(117.241.479.529)

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	6.702.490.000	6.702.490.000	-	6.702.490.000
Bà Bùi Thị Giang	4.048.500.000	4.048.500.000	-	4.048.500.000
Ông Phạm Cao Bằng	10.000	10.000	-	4.046.010.000
Bà Nguyễn Thị Hoạt	4.043.090.000	4.043.090.000	-	4.043.090.000
Bà Văn Thị Xuân	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000
Ông Nguyễn Văn Châu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000
Bà Trần Thị Kim Thoa	3.600.000.000	3.600.000.000	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỤ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Báo cáo tài chính cho năm tài chính
kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)***

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Tiếp theo)

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Cổ phiếu ưu đãi	Tổng số
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000	-	4.184.490.000
Ông Lê Văn Năm	3.947.500.000	3.947.500.000	-	3.947.500.000
Ông Lê Anh Tuấn	3.554.990.000	3.554.990.000	-	3.554.990.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4.042.000.000	4.042.000.000	-	4.042.000.000
Ông Đào Mạnh Hiếu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000
Các cổ đông khác	36.249.430.000	36.249.430.000	-	35.803.430.000
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)	-	(130.000)
Cộng	82.499.870.000	82.499.870.000	-	82.499.870.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	82.500.000.000	82.500.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	82.500.000.000	82.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. *Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)***

Cổ phiếu:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.249.987	8.249.987
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.249.987	8.249.987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

(*): Các cổ phiếu quỹ phát sinh từ đợt phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty năm 2014. Đây là số cổ phiếu lẻ phát sinh do làm tròn xuống hàng đơn vị khi thực hiện chia cổ phiếu theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông đã thông qua.

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Quỹ đầu tư phát triển	304.406.186	304.406.186

Mục đích trích lập các quỹ:

+ *Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

18. *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***18.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ***

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.499.803.819	1.420.340.655
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán hàng</i>	3.668.630.000	76.112.340
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.831.173.819	1.344.228.315
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<i>Chiết khấu thương mại</i>	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.499.803.819	1.420.340.655
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	3.668.630.000	76.112.340
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	1.831.173.819	1.344.228.315

19. *Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp*

	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.277.000.000	39.401.761
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	36.175.563	22.028.737
Cộng	2.313.175.563	61.430.498

197
 TỶ
 H
 TOÁ
 TNA
 HÁN
 B
 N

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****20. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	287.898	1.070.564
Lãi chuyển nhượng các khoản đầu tư	-	480.612.500
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	3.216.031.708	3.006.750.501
Lãi chênh lệch tỷ giá	45.554.764	16.824.298
Cộng	3.261.874.370	3.505.257.863

21. Chi phí tài chính

	Năm 2020	Năm 2019
Lãi tiền vay	10.012.586.100	20.986.587.183
Chênh lệch tỷ giá	89.693.839	2.537.000
Cộng	10.102.279.939	20.989.124.183

22. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020	Năm 2019
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí nhân công</i>	560.462.276	629.112.240
<i>Chi phí đồ dùng, vật liệu</i>	16.660.000	94.112.799
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	423.453.596	524.888.265
<i>Chi phí thuế, phí lệ phí</i>	481.470.162	455.747.900
<i>Chi phí dự phòng nợ khó đòi</i>	416.775.597	(1.121.965.030)
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	254.202.752	301.695.812
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	742.685.682	776.573.804
Cộng	2.895.710.065	1.660.165.790
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	252.543.264	290.308.263
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài</i>	57.214.580	5.450.000
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	-	1.145.000
Cộng	309.757.844	296.903.263

23. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2020	Năm 2019
Thu nhập khác	5.677.053.253	1.284.366.522
Thu thanh lý tài sản cố định (xe ô tô)	-	297.670.676
Tiền miễn giảm lãi vay của Ngân hàng	3.476.471.648	-
Thu nhập từ nhập hàng vác xin	2.196.954.685	974.244.440
Thu nhập khác	3.626.920	12.451.406
Chi phí khác	70.873.272	-
Chi phí khác	70.873.272	-
Cộng	5.606.179.981	1.284.366.522

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****24. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****24.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH kỳ này	-	-
Cộng	-	-

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	(1.253.065.241)	(16.797.658.694)
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	6.135.924.260	17.268.534.984
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>9.351.955.968</u>	<u>20.275.285.485</u>
Chi phí lãi vay không hợp lý theo NĐ 68/2020/NĐ-CP	8.852.730.581	20.242.635.485
Các khoản chi không được khi xác định thuế TNDN	499.225.387	32.650.000
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>(3.216.031.708)</u>	<u>(3.006.750.501)</u>
Lợi nhuận từ công ty con chuyển về	(3.216.031.708)	(3.006.750.501)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	4.882.859.019	470.876.290
Lỗ năm trước chuyển sang	(4.882.859.019)	(470.876.290)
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	-	-
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	-	645.005.715
Điều chỉnh khác	-	731.510.007
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	-	(1.376.515.722)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	-	-

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nhân công	560.462.276	629.112.240
Chi phí đồ dùng, vật liệu	16.660.000	94.112.799
Chi phí khấu hao TSCĐ	712.172.423	815.196.528
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	416.775.597	(1.121.965.030)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.417.332	307.145.812
Chi phí khác bằng tiền	1.224.155.844	1.233.466.704
Cộng	3.241.643.472	1.957.069.053

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2020, Công ty TNHH Thuốc Thú y TW 1 (công ty con), các thành viên Ban quản trị được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Tiền lương trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	Năm 2020	Năm 2019
Tiền lương và phụ cấp	15.887.788	27.583.604
Cộng	15.887.788	27.583.604

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
I. Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	Công ty con		
+ Doanh thu bán hàng hoá		-	76.112.340
+ Thu tiền hàng		9.440.000.000	19.315.429.500
+ Bù trừ công nợ		57.214.580	2.650.734.362
II. Phải trả người bán			
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	Công ty con		
+ Mua hàng hóa		-	2.277.000.000
II. Phải trả khác			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT		
+ Mượn tiền		210.000.000	700.000.000
+ Trả tiền mượn		110.000.000	300.000.000
III. Phải thu khác			
Công ty TNHH Thuốc thú y TW1	Công ty con		
+ Chuyển tiền		-	2.400.000.000
+ Thu hồi tiền vay		-	2.400.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
I. Phải thu khách hàng dài hạn			
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	14.793.129.132	24.290.343.712
III. Phải thu khác			
Công ty TNHH Thuốc Thú Y TW 1	Công ty con	24.653.867.168	21.437.835.460

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)***Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)*

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
IV. Phải trả người bán			
Công ty TNHH Thuốc Thủ Y TW 1	Công ty con	8.495.551.459	8.495.551.459
V. Vay			
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc	13.368.312.326	13.000.000.000
VI. Chi phí phải trả			
Ông Lê Đức Liên	Giám đốc	817.430.000	624.000.000
VII. Phải trả khác			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	800.000.000	700.000.000

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá dịch vụ, hàng hoá với các bên liên quan cung cấp là giá thoả thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Công ty có kế hoạch tăng vốn điều lệ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 06/2021/NQ-ĐHĐCĐ-BT ngày 20/02/2021. Theo đó, vốn điều lệ dự kiến tăng thêm 60.000.000.000 đồng từ nguồn phát hành cho nhà đầu tư chiến lược, nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp và phát hành cổ phiếu hoán đổi nợ vay cho các cá nhân/tổ chức. Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trích từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc. Một số chỉ tiêu đầu kỳ được phân loại lại, chi tiết như sau:

Chỉ tiêu	Số trên BCKT năm		Số phân loại lại	Chênh lệch
	Mã số	trước		
A. Bảng cân đối kế toán				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	-	143.214.203.588	143.214.203.588
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	143.214.203.588		(143.214.203.588)

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

DANH SÁCH CÁC KHOẢN VAY CÁ NHÂN TẠI NGÀY 31/12/2020

I. Danh sách các khoản vay cá nhân tại ngày 31/12/2020

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ (*)	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 31/12/2020	Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
1	VNY314	BÙI THỊ LUYẾN	034184000471 ngày 19/09/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	128.876.800	43.589.500	172.466.300
2	VNY380	BÙI THỊ VIỆT HÀNG	011919709 ngày cấp: 01/03/2012 nơi cấp: Công an Hà Nội	4.697.769.800	1.588.905.800	6.286.675.600
3	VNY132	BÙI XUÂN TRÌNH	034057000047 cấp ngày 21/03/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	27.752.800	9.386.700	37.139.500
4	VNY414	CHU MẠNH TẤN	001063010750 ngày 23/01/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.033.150.200	349.437.900	1.382.588.100
5	VNY611	CHỦ THỊ BÍCH NGA	025067597 ngày 19/02/2009 do Công an TP HCM cấp	892.025.800	301.705.800	1.193.731.600
6	HNNB27	CÔNG TY CPTM NUÔI TRỒNG VÀ CBTS VINAHAMA PHÁT	Giấy ĐKKD số 2200698589 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Sóc Trăng cấp	400.000.000	144.568.500	544.568.500
7	VNY341	DƯƠNG THÁI HÀ	034190005056 cấp ngày 18/08/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	5.475.675.600	1.486.951.200	6.962.626.800
8	VNY486	DƯƠNG THỊ THU	012445125 ngày cấp: 07/09/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội	850.677.800	287.721.100	1.138.398.900
9	VNY065	DƯƠNG THỊ MẾN	034172003283 ngày 14/09/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	673.822.800	227.904.000	901.726.800
10	VNY079	HOÀNG THỊ KIM THÀNH	001174004791 ngày 16/06/2015 do Công an HN cấp	25.750.000	9.224.900	34.974.900
11	VNY073	HOÀNG THỊ NGA	011844065 ngày 16/08/2007 do Công an HN cấp	62.593.100	22.003.000	84.596.100
12	VNY489	HOÀNG THỊ THU HÀ	037187004871 cấp ngày 24/09/2018 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	28.989.000	9.804.800	38.793.800
13	VNY357	HỒ NGỌC LIÊM	186354329 ngày cấp: 18/09/2006 nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An	153.294.300	52.720.400	206.014.700
14	VNY113	LÊ CÔNG HÙNG	85114043 ngày cấp: 15/03/2013 nơi cấp: Bộ Tham Mưu- Bộ Quốc Phòng.	1.476.533.200	555.433.400	2.031.966.600
15	VNY002	LÊ ĐỨC LIÊN	012275314 cấp ngày 23/05/2013 do Công an Hà Nội cấp	11.750.521.826	1.617.790.500	13.368.312.326
16	VNY249	LÊ HỮU TUẤN	240330508 ngày 01/08/2017 do Công an tỉnh Đắk Lắk cấp	27.430.400	9.277.600	36.708.000
17	VNY010	LÊ MỸ DUNG	022166000007 ngày 27/05/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	505.691.000	173.915.400	679.606.400
18	VNY593	LÊ THANH BÌNH	023880740 ngày cấp: 17/10/2007 nơi cấp: Công an TP HCM	1.000.000.000	367.220.500	1.367.220.500

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ (*)	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 31/12/2020	Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
19	VNY531	LÊ THU HÀ	001176017789 ngày 01/03/2018 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	967.497.800	329.549.300	1.297.047.100
20	VNY478	LÊ THỊ BÌNH	034156004187 ngày 05/07/2012 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	196.068.200	66.315.200	262.383.400
21	VNY037	LÊ THỊ MINH ĐỨC	010808345 ngày cấp: 05/04/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	4.158.219.000	1.406.415.900	5.564.634.900
22	VNY052	LÊ THỊ NHẬT	034163000023 ngày 09/06/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	64.524.000	22.064.900	86.588.900
23	VNY577	LÊ THỊ THANH TRÚC	320496458 ngày cấp: 19/10/2006 nơi cấp: Công an tỉnh Bến Tre	1.140.000.000	417.694.600	1.557.694.600
24	VNY003	LÊ HẢI ĐOÀN	02478000528 ngày 29/05/2020 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	38.617.811.600	13.676.515.800	52.294.327.400
25	VNY019	LÊ ĐÌNH LƯỢC	011996466 ngày cấp: 17/10/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội	208.479.200	72.347.400	280.826.600
26	VNY227	LÝ VĂN THÁY	020052000034 ngày 08/07/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	5.202.044.300	1.789.068.300	6.991.112.600
27	VNY605	LÝ VĂN TÙNG	020077000007 ngày cấp: 18/06/2014 nơi cấp: do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	381.885.000	131.336.600	513.221.600
28	VNY347	MAI VĂN SÁNH	038053003409 ngày 22/11/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	897.931.000	308.813.300	1.206.744.300
29	VNY564	MAI VŨ LONG	021531923 ngày cấp: 22/03/2011 nơi cấp: Công an TP Đà Nẵng	417.216.000	141.113.100	558.329.100
30	VNY285	NGUYỄN HỮU ĐỊNH	171599387 cấp ngày 2/07/2014 nơi cấp Công an TP Thanh Hóa	1.592.253.200	538.540.700	2.130.793.900
31	VNY077	NGUYỄN NHỊ HÀ	001156007261 ngày 28/3/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	153.418.800	52.763.200	206.182.000
32	VNY053	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG YÊN	001173004271 ngày 05/06/2015 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	89.815.500	30.889.100	120.704.600
33	VNY568	NGUYỄN QUỐC ĐẠT	173699721 ngày 21/12/2009 do Công an TP Thanh Hóa cấp	906.300.000	306.533.900	1.212.833.900
34	VNY561	NGUYỄN THỊ DUNG	010458829 ngày 11/05/2013 do Công an Hà Nội cấp	258.428.000	87.407.000	345.835.000
35	VNY339	NGUYỄN THỊ HIỆT	011572431 ngày cấp: 15/03/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	4.594.220.500	1.566.474.700	6.160.695.200
36	VNY457	NGUYỄN THỊ HẠNH	240981242, ngày 01/10/2020 nơi cấp: Công an tỉnh Đắk Lắk	437.000.000	161.186.900	598.186.900
37	VNY045	NGUYỄN THỊ LAM NGUYỄN THỊ MAI HƯƠNG (NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN NGUYỄN PHƯƠNG CHI)	040159000435 cấp ngày 05/09/2019 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	129.438.600	43.779.400	173.218.000
38	VNY532	ĐÀO ĐOÀN HỒNG ANH	023009568 do Công an TP HCM cấp; HD ủy quyền ngày 17/10/2019	700.000.000	255.493.000	955.493.000
39	VNY116	ĐÀO ĐOÀN HỒNG ANH	001181016550 cấp ngày 22/11/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và QLQG về dân cư	950.341.000	321.429.700	1.271.770.700



 BỘ Y TẾ
 VIỆN SÚC KHỎE QUỐC GIA
 PHÒNG SÚC KHỎE QUẢN LÝ
 SỐ QUẢN LÝ: 10/17

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ (*)	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 31/12/2020	Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
40	VNY004	NGUYỄN THỊ PHƯỢNG	034163000360 ngày 8/10/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	5.263.983.078	1.868.449.200	7.132.432.278
41	VNY028	NGUYỄN THỊ TÓNGA	022163000545 cấp ngày 03/08/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	68.958.500	24.240.700	93.199.200
42	VNY480	NGUYỄN THỊ TỨ	025771581 ngày 01/10/2013 Công an TP HCM cấp	29.888.000	10.108.900	39.996.900
43	VNY571	NGUYỄN THỊ XUÂN	0341860004445 ngày 13/09/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	519.341.200	175.654.500	694.995.700
44	VNY124	NGUYỄN TIẾN DŨNG	02505000120 ngày 20/03/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	233.430.400	80.280.500	313.710.900
45	VNY584	NGUYỄN XUÂN BÌNH	036055002201 ngày 07/06/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.210.533.000	415.901.200	1.626.434.200
46	CD027	NGUYỄN ĐÌNH QUANG	011480599 ngày 26/10/2006 do Công an HN cấp	744.160.400	251.694.000	995.854.400
47	VNY243	NGUYỄN ĐÌNH THÁI	027064000142 ngày 6/07/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.325.973.200	448.478.000	1.774.451.200
48	VNY046	NGUYỄN ĐÌNH TOÁN	036059000803 ngày 19/01/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	352.396.700	121.195.000	473.591.700
49	VNY256	NGUYỄN ĐÌNH THÌN	040064000265 ngày cấp 20/09/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	226.339.900	77.841.900	304.181.800
50	VNY013	NGÔ THỊ PHƯƠNG HOA	011235265 ngày cấp: 31/08/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	66.836.700	23.494.700	90.331.400
51	VNY162	PHAN THỊ LOAN	011426955 ngày cấp: 05/12/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội	359.944.200	123.790.700	483.734.900
52	HNV10369	PHAN THỊ THO	040164000110 ngày 10/04/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	23.552.100	8.279.000	31.831.100
53	VNY025	PHAN VĂN TIÊU	012315187 ngày cấp: 24/01/2000 nơi cấp: Công an Hà Nội (CMT mới 042051000027 ngày 18/03/2015)	60.899.000	20.944.300	81.843.300
54	VNY036	PHẠM HUY KHÁNH	037057000030 ngày 03/10/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	144.200.000	53.210.100	197.410.100
55	VNY146	PHẠM NGÂN	011864229 ngày cấp: 19/06/2006 nơi cấp: Công an Hà Nội	2.379.447.600	804.790.100	3.184.237.700
56	VNY076	PHẠM PHƯƠNG THẢO	012945571 ngày cấp: 21/03/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	153.933.200	52.064.200	205.997.400
57	VNY475	PHẠM QUỐC HÙNG	001076001077 ngày 19/03/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	286.068.800	96.755.800	382.824.600
58	VNY175	PHẠM THỊ HOA	013409348 ngày cấp: 13/4/2011 nơi cấp: Công an Hà Nội	445.394.800	150.643.800	596.038.600
59	VNY082	PHẠM THỊ HẢO	011625981 ngày cấp: 26/07/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	64.342.000	21.762.100	86.104.100
60	VNY604	PHẠM THỊ HỒNG ANH	022183000009 ngày cấp: 07/03/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội	109.272.700	37.580.600	146.853.300

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ (*)	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 31/12/2020	Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
61	VNY006	PHẠM THỊ PHÚC	037162000021 ngày cấp: 25/8/2014 nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	3.050.270.400	1.035.628.300	4.085.898.700
62	VNY138	PHẠM THỊ THE	160094253 ngày 20/11/2007 Công an TP Nam Định cấp	1.020.004.200	344.991.600	1.364.995.800
63	VNY323	PHÍ NGỌC TUYẾN (CHỒNG BÀ PHẠM THỊ THÁI)	034062005066 ngày 27/09/2017 do cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	3.155.180.800	1.067.162.800	4.222.343.600
64	VNY100	PHẠM VĂN ANH	001163008400 ngày 27/10/2016 do cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	28.644.300	10.069.100	38.713.400
65	VNY032	PHÙNG SỸ THỰC	038079009660 cấp ngày 15/03/2019 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH	184.270.400	62.324.900	246.595.300
66	VNY370	ĐÌNH THỊ ROAN	013645378 ngày cấp: 10/06/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội cấp	7.704.609.000	2.657.813.700	10.362.422.700
67	VNY182	TRẦN NHƯ HẢI	033053000352 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 22/02/2016	250.000.000	91.359.000	341.359.000
68	VNY557	TRẦN QUỐC TRUNG	011281540 ngày 17/3/2010 nơi cấp Công an Hà Nội cấp	241.911.200	81.820.600	323.731.800
69	VNY603	TRẦN THỊ MAI LAN	18635346 ngày cấp: 10/11/2011 nơi cấp: Công an tỉnh Nghệ An cấp	350.000.000	130.423.000	480.423.000
70	VNY413	TRẦN THỊ THU TRANG	011932419 ngày cấp: 02/07/2010 nơi cấp: Công an Hà Nội	64.494.400	21.813.700	86.308.100
71	VNY560	TRẦN VĂN DẬU	023865925 ngày 27/10/2011 Công an TP HCM cấp	1.150.000.000	422.749.700	1.572.749.700
72	VNY020	TRỊNH THỊ MAI HÒE	042168000086 ngày 08/11/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư	31.626.800	10.877.000	42.503.800
73	VNY069	ĐỖ THỊ ANH HỒNG (VỢ TÔN THẮT HÙNG)	001170001787 ngày 23/09/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	98.663.700	34.683.000	133.346.700
74	VNY094	TƯỜNG PHI NGA	011786242 ngày 24/07/2009 Công an Hà Nội cấp	26.522.500	9.323.400	35.845.900
75	VNY389	VŨ ANH TUẤN	172300355 ngày cấp: 28/9/2012 nơi cấp: Công an TP Thanh Hóa	269.088.800	91.012.600	360.101.400
76	VNY239	VŨ HOÀNG DƯƠNG	012814944 ngày 06/02/2007 Công an Hà Nội cấp	120.562.400	40.777.200	161.339.600
77	VNY040	VŨ HOÀNG SƠN	038062000019 cấp ngày 30/10/2013 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	130.490.700	45.870.600	176.361.300
78	VNY553	VŨ THỊ HUỆ	031182005321 ngày 12/10/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	1.067.420.000	361.028.800	1.428.448.800
79	VNY068	VŨ THỊ NGHIÊM	012884516 ngày 09/06/2006 do Công an Hà Nội cấp	27.810.000	9.962.800	37.772.800
80	VNY038	VŨ THỊ NGUYỆT	036161000029 ngày 16/07/2014 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	47.640.400	16.113.100	63.753.500
81	VNY383	VŨ VĂN KIỆM	031045000463 cấp ngày 12/10/2016 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp	288.696.000	97.644.400	386.340.400
82	VNY334	VŨ VĂN MINH	011829798 ngày 11/1/2014 do Công an Hà Nội cấp	3.146.200	1.064.100	4.210.300
83	VNY555	ĐÌNH THỊ PHƯƠNG	011325859 ngày cấp: 11/11/2009 nơi cấp: Công an Hà Nội	758.030.400	260.698.800	1.018.729.200

CHÍNH SÁCH AVIATION

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ (*)	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 31/12/2020	Lãi vay đến ngày 31/12/2020 (khoản lãi lũy kế từ năm 2018 đến 6 tháng đầu năm 2020 căn cứ theo hợp đồng huy động vốn)	Tổng cộng
84	VNY034	ĐINH THỊ XUÂN PHÚC	012438459 ngày 09/05/2013 nơi cấp Công an Hà Nội	125.113.000	44.755.900	169.868.900
85	VNY556	ĐOÀN LÊ PHONG	233083102 ngày 26/01/2019 do Công an tỉnh Kom Tum cấp	600.000.000	216.050.000	816.050.000
86	VNY104	ĐẶNG HỒNG GIANG	012136706 ngày 06/03/2010 do Công an Hà Nội cấp	19.096.200	6.712.700	25.808.900
87	VNY008	ĐẶNG THỊ HIỀN	201253244 ngày cấp: 10/10/2006 nơi cấp: Công an TP Đà Nẵng	33.033.600	11.172.700	44.206.300
88	VNY581	ĐẶNG THỊ HIẾU	001182013307 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp ngày 19/01/2016	320.000.000	114.655.700	434.655.700
89	VNY352	ĐẶNG THỊ HỒNG TUYẾT	011679547 ngày cấp: 03/12/2007 nơi cấp: Công an Hà Nội	2.002.817.000	677.403.900	2.680.220.900
90	VNY043	ĐỖ QUANG	012191270 ngày cấp: 04/02/2012 nơi cấp: Công an Hà Nội	357.417.400	120.887.600	478.305.000
91	VNY442	TRẦN HỒNG MINH	013332777 ngày cấp: 10/09/2010 nơi cấp: Công an Hà Nội	2.247.200.000	760.060.500	3.007.260.500
		Tổng		131.116.101.404	42.707.363.500	173.823.464.904

II. Danh sách các khoản lãi vay thế chấp tài sản

STT	Mã chủ nợ	Tên chủ nợ (*)	CMT/CCCD/Hộ chiếu hiện tại	Gốc vay đến ngày 31/12/2020	Lãi vay đến ngày 31/12/2020	Tổng cộng
1	VNY004	NGUYỄN THỊ PHƯƠNG	034163000360 ngày 8/10/2014 Do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư cấp		60.880.000	60.880.000
2	VNY341	DƯƠNG THÁI HÀ	034190005056 cấp ngày 18/08/2017 do Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư		116.260.000	116.260.000
3	VNY370	ĐINH THỊ ROAN	013645378 ngày cấp: 10/06/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội		301.640.000	301.640.000
4	VNY002	LÊ ĐỨC LIÊN	012275314 cấp ngày 23/05/2013 nơi cấp: Công an Hà Nội		817.430.000	817.430.000
		Tổng			1.296.210.000	1.296.210.000

(*): Các chủ nợ là công dân Việt Nam/ doanh nghiệp được thành lập tại Việt nam theo luật doanh nghiệp

